

Số: 20/BC - TrMN

Yên Từ, ngày 09 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Công khai kết quả thực hiện ngân sách từ tháng 01 đến hết tháng 5 năm 2026 và các khoản thu- chi năm học 2025 – 2026.

Căn cứ Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Yên Từ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP, ngày 3 tháng 9 năm 2025 của Chính Phủ quy định về chính sách học phí, miễn giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Văn bản số 5542/BGDĐT-KHTC ngày 12/09/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo V/v thực hiện chính sách học phí; miễn, giảm, hỗ trợ học phí và các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025-2026.

Căn cứ Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 30/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm học 2024 -2025;

Căn cứ công văn số 927/SGDĐT-TC, ngày 25/9/2025 của Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Ninh Bình về việc thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục công lập năm học 2025 - 2026;

Công văn số 434/UBND-VHXXH, ngày 29 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã Yên Từ về việc thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục công lập năm học 2025 - 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Quy định danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ công văn số 37/SGDĐT-TC ngày 09/01/2026 của của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình v/v hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ công văn số 66/UBND-VHXXH ngày 14/01/2026 v/v hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ nghị quyết họp chi bộ, HĐSP nhà trường, biên bản họp Ban đại diện CMHS nhà trường ngày 15 tháng 10 năm 2025 và biên bản họp phụ huynh tại các nhóm lớp ngày 16/10/2025;

Thực hiện Kế hoạch các khoản thu – chi và kế hoạch điều chỉnh bổ sung năm học 2025 - 2026 của trường mầm non Yên Nhân;

Trường Mầm non Yên Nhân báo cáo công khai kết quả thực hiện ngân sách từ tháng 01 đến hết tháng 5 năm 2026 và các khoản thu- chi năm học 2025 – 2026 như sau:

A. Công khai thu- chi ngân sách năm 2026:

I. Công khai phần thu tính đến 31/5/2026 :

STT	Nội dung	Số tiền
I	KINH PHÍ NĂM 2025 MANG SANG NĂM 2026 CHI LƯƠNG, PHỤ CẤP.	276.166.162
II	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN GIAO THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ(NGUỒN 13) TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/5/2026.	15.038.700.000
*	Kinh phí được giao tự chủ năm 2026 nguồn 13	14.390.200.000
1	Cấp chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp cấp đầu năm 2026.	12.010.200.000
2	Cấp chi hoạt động	2.380.000.000
*	Kinh phí được giao tự chủ năm 2026 nguồn 18 (chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	648.500.000
III	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ (NGUỒN 12) TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/5/2026.	9.000.000
*	Nguồn 12	9.000.000
<i>1</i>	<i>Cấp đầu năm gia hạn các phần mềm</i>	<i>9.000.000</i>
	Cấp đầu năm gia hạn các phần mềm	9.000.000
Tổng cộng (II+III)		15.047.700.000

II. Công khai phân chi (tính đến hết ngày 31/5/2026):

Mục	Nội dung	Số tiền
A. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN GIAO THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ.		6.586.398.015
* NGUỒN 13		6.586.398.015
I. CHI LƯƠNG, PC VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP		5.157.899.600
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		4.793.856.700
1	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	4.793.856.700
6000	Tiền lương	2.681.248.300
6001	Lương ngạch bậc cho CBGVNV biên chế	2.681.248.300
6050	Tiền công trả cho LĐTĐ theo HĐ	39.803.300
6100	Chi phụ cấp lương	1.388.898.700
6101	PC chức vụ	24.570.000
6112	PC ưu đãi của viên chức	940.990.100
6113	Phụ cấp trách nhiệm kế toán	1.170.000
6115	PC thâm niên nghề	422.168.600
6300	Các khoản đóng góp nhà nước cấp cho người lao động	683.906.400
6301	BHXH	556.668.100
6302	BHYT	95.428.800
6304	BHTN	31.809.500
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		43.242.900
7000	Chi nghiệp vụ, chuyên môn	43.242.900
	Chi trả tiền công và phụ cấp ưu đãi giáo viên hợp đồng dạy thay giáo viên nghỉ hưu và giáo viên nghỉ thai sản từ tháng 01 đến hết tháng 4 năm 2026	39.631.600
	Chi trả tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN cho giáo viên hợp đồng dạy thay giáo viên nghỉ hưu và giáo viên nghỉ thai sản	3.611.300
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		320.800.000
7750	Chi khác	320.800.000
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục và đào tạo theo chế độ chi cải cách tiền lương: 802.000.000 đồng x 40%	320.800.000

II. CHI HOẠT ĐỘNG		1.428.498.415
<i>Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ</i>		907.297.715
6250	Phúc lợi tập thể	306.000.000
6299	Chi Tết Dương lịch năm 2026: 68 người x 1.000.000đ/người/ngày	68.000.000
	Chi Tết Nguyên đán năm 2026: 68 người x 3.000.000đ/người/ngày	204.000.000
	Chi ngày 30/4-1/5/2026: 68 người x 500.000đ/người/ngày	34.000.000
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng.	69.627.293
6501	Chi tiền điện sinh hoạt từ tháng 01 đến tháng 4 năm 2026 ở 03 điểm trường.	45.184.031
6502	Chi tiền nước sạch từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2026 ở 03 điểm trường.	24.443.262
6550	Vật tư văn phòng	216.115.180
6551	Mua văn phòng phẩm (giấy in, cặp hộp, túi cóc...)	16.177.580
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	128.850.000
	Thanh toán tiền mua tủ đựng đồ dùng cá nhân: 05 chiếc; tủ đựng chăn, chiếu: 7 chiếc; giá đựng đồ chơi, học liệu: 18 chiếc; giá để giày dép: 03 chiếc....	128.850.000
6553	Khoán văn phòng phẩm: 67 người x 200.000đ/người/kỳ x 1 kỳ	12.800.000
6599	Vật tư văn phòng khác	58.287.600
	Làm bạt che nắng tại 03 điểm trường	49.863.600
	Làm rào chắn khu trải nghiệm Vĩnh Yên (khung hộp kẽm sơn trắng:	8.424.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.800.000
6605	Chi cước Internet nhà trường + nhóm lớp đến hết tháng 4 năm 2026	4.800.000
6700	Công tác phí	1.400.000
6704	Khoán công tác cho kế toán T1+T3/2026: 700.000đ/tháng x 2 tháng	1.400.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	22.163.760
6907	Làm lưới chắn côn trùng bếp Vĩnh Yên	22.163.760

6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.800.000
6954	Mua tivi màu Sam sung 55inch) phục vụ cho chuyên môn	25.800.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành	261.391.482
7001	Hàng hóa, vật tư phục vụ cho CM	163.194.000
	Mua đồ dùng, đồ chơi theo Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT phục vụ cho chuyên môn(búp bê, trang phục bộ đội, trang phục công an.....)	157.421.000
	Mua gói hóa đơn điện tử 10.000 số: 01 gói x 5.773.000đ/gói	5.773.000
7049	Chi khác	98.197.482
	Tiền nước uống cho học sinh kỳ 2 năm học 2025-2026: 15.000đ/trẻ/tháng x 700 trẻ x 5 tháng	52.500.000
	Chi mua kẹo, bánh, sữa tươi Vinamilk phát cho học sinh ăn ngày tổ chức Hội xuân năm 2026	10.084.790
	Chi mua kẹo, bánh, sữa tươi Vinamilk phát cho học sinh ăn ngày tổ chức Hội thi của trẻ năm 2026	10.306.346
	Chi mua kẹo, bánh, sữa tươi Vinamilk phát cho học sinh ăn ngày tổ chức 01.6 năm 2026	10.306.346
	Mua đồ dùng trang trí hoạt động trải nghiệm " Xuân 2026" cho trẻ.	15.000.000
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		521.200.700
7750	Chi khác	521.200.700
7756	Chi phí thẩm định giá mua sắm hàng hóa, trang thiết bị và Chi thuê tư vấn gói thầu mua sắm hàng hóa, trang thiết bị.	5.000.000
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục và đào tạo theo chế độ chi hoạt động: 802.000.000 đồng x 60%	481.200.000
7799	Mua bổ sung chậu hoa, cây cảnh, cây hoa, cây đào, cây quất cho 03 điểm trường	35.000.700
B. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ.		9.000.000
NGUỒN 12		9.000.000
7050	Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000
	Chi phí gia hạn phần mềm quản lý tài sản	3.000.000
	Chi phí gia hạn phần mềm kế toán	6.000.000
Tổng cộng (A+B):		6.595.398.015

Tính đến ngày 31/5/2026 nguồn ngân sách nhà nước còn lại là: 8.728.468.147đồng.
Trong đó: - Nguồn 13 chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và chi thường xuyên còn lại: 8.079.968.147 đồng.

- Nguồn 18 chi tiền thưởng: 648.500.000 đồng

B. Công khai các khoản thu-chi năm học 2025 - 2026:**I. Công khai tiền cấp bù miễn học phí:**

* Tiền học phí được cấp bù theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND, ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình với mức học phí: 160.000đ/học sinh/tháng.

1. Phân thu:

STT	Học kỳ	Số tiền thu	Số tiền chi	
			60% chi hoạt động	40% chi cải cách tiền lương
1	Học kỳ I năm học 2025 - 2026	447.440.000	268.464.000	178.976.000
2	Cấp bù học phí năm 2026: 802.000.000 đồng - Học kỳ II năm học 2025 - 2026 - Học kỳ I năm học 2026 – 2027 dự kiến còn lại: 228.240.000đ	573.760.000	344.256.000	229.504.000
Cộng năm học 2025 - 2026		1.021.200.000	612.720.000	408.480.000

2. Phân chi: Nhà trường đã thực hiện chi theo quy chế và kế hoạch học phí đã xây dựng và bổ sung trong năm. Cụ thể:

STT	Nội dung chi	Thành tiền
I	Học kỳ I năm học 2025 – 2026 chi 60% cụ thể như sau:	
1	Thanh toán tiền mua cỏ nhân tạo phục vụ công tác dạy và học tại điểm trường khu Vĩnh Yên: 250 m2	45.000.000
2	Thanh toán tiền cung cấp thuốc và phun thuốc diệt côn trùng (ruồi, muỗi,dán....) tại 03 điểm trường.	15.795.000
3	Thanh toán tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP; ngày 30/6/2024 cho giáo viên Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP: Xếp loại Tốt: 01 người x 5.896.800 đồng	5.896.800
4	Thanh toán tiền mua máy in Ca non LBP 6230DN phục vụ cho chuyên môn: 01 cái	7.500.000
5	Thanh toán tiền mua linh kiện sửa máy in, máy vi tính (Bàn phím Kenoo K6020, con chuột X-Tech, ổ cứng máy tính, SSD 128 GB Lexar..... theo hóa đơn số 23; ngày 30/12/2025	8.570.000
6	Thanh toán tiền khoán trọn gói sửa chữa hệ thống điện nước tại 31 nhóm, lớp và 03 bếp ăn tại 03 điểm trường theo hóa đơn số 295; ngày 30/12/2025.	22.320.000

7	Thanh toán tiền mua cờ chuối: 60 lá, cờ Tổ quốc: 30 chiếc, cờ Đảng: 30 chiếc, cờ dây Đảng, Tổ quốc: 60 dây cho 03 điểm trường theo hóa đơn số 23; ngày 30/12/2025	13.697.550
8	Lắp đặt đường dây điện 3 pha cấp nguồn cho hệ thống điều hoà tại ba điểm trường theo hóa đơn số 27; ngày 30/12/2025	42.585.000
9	Thanh toán tiền mua sơn và nhân công sơn sửa phòng học 5TB Liên Phương bị cháy	10.234.600
10	Thanh toán tiền mua đồ dùng cho khu trải nghiệm Bình Hải và Vĩnh Yên	48.225.000
11	Thanh toán tiền Ốp nhựa, phào góc khu trải nghiệm Vĩnh Yên và làm bạt che nắng bếp Vĩnh Yên	48.681.000
Cộng		268.504.950
60% học kỳ I năm học 2025 – 2026		268.464.000
Cân đối thu chi đã chi âm		40.950
II	Học kỳ II năm học 2025 – 2026 chi 60% tính đến ngày 28/5/2026 cụ thể như sau:	
1	Thanh toán tiền thuê trang phục cho giáo viên và học sinh biểu diễn tại trải nghiệm Hội xuân năm 2026	3.500.000
2	Chuyển tiền trông coi bảo vệ trường và quét sân trường T01+ T02/2026: 01 người x 4.027.500đ x 2 tháng; 02 người x 3.311.500đ x 2 tháng	21.301.000
3	Chuyển tiền BHXH, BHYT và BHTN cho nhân viên bảo vệ tháng 01 và tháng 02 năm 2026	7.616.000
4	Thanh toán tiền in, làm khung và công treo phông bạt trải nghiệm Hội xuân năm 2026 tại 03 điểm trường	12.484.800
5	Thanh toán tiền mua sổ sách phục vụ cho chuyên môn (sổ công tác, sổ tiếp công dân, sổ giải quyết đơn thư, khiếu nại)	5.289.400
6	Thanh toán tiền thay dây maiso, phao, van xả tủ cơm ga và tủ sấy bát.	9.450.000
7	Thanh toán tiền phí gia hạn chữ ký số ký hóa đơn điện tử 3 năm 2026, 2027 và 2028	2.268.000
8	Thanh toán tiền phí gia hạn phần mềm EMIS khoản thu năm 2026	2.000.000
9	Thanh toán tiền phí gia hạn phần mềm tiền lương Misa Salagow năm 2026	4.000.000
10	Chuyển tiền trông coi bảo vệ trường và quét sân trường tháng 3/2026: 01 người x 4.027.500đ x 1 tháng; 02 người x 3.311.500đ x 1 tháng	10.650.500

11	Chuyển tiền BHXH, BHYT và BHTN cho nhân viên bảo vệ tháng 3 năm 2026	3.808.000
12	Thanh toán tiền giặt chăn đông, chăn hè, thảm nỉ trải phản ngủ và tấm xốp trải nền các nhóm lớp	17.771.341
13	Chuyển tiền BHXH, BHYT và BHTN cho nhân viên bảo vệ tháng 4 năm 2026	3.808.000
14	Chuyển tiền trông coi bảo vệ trường và quét sân trường tháng 4/2026: 01 người x 4.027.500đ x 1 tháng; 02 người x 3.311.500đ x 1 tháng	10.650.500
15	Thanh toán tiền mua khăn mặt hoa tre tặng cho học sinh tham gia Hội thi Bé khỏe - bé ngoan năm học 2025 - 2026: 270 cái	7.410.150
16	Thanh toán tiền thuê trang phục biểu diễn văn nghệ tại Hội thi Bé khỏe - bé ngoan năm học 2025 - 2026.	3.500.000
17	Thanh toán tiền in và căng treo bạt Hội thi ...phục vụ chuyên môn	8.948.880
18	Chuyển tiền BHXH, BHYT và BHTN cho nhân viên bảo vệ tháng 5 năm 2026	3.808.000
19	Chuyển tiền trông coi bảo vệ trường và quét sân trường tháng 5/2026: 01 người x 4.027.500đ x 1 tháng; 02 người x 3.311.500đ x 1 tháng	10.650.500
20	Thanh toán tiền mua khăn mặt: 365 cái tặng học sinh đạt danh hiệu Bé chăm ngoan năm học 2025-2026.	10.017.425
21	Thanh toán tiền vở oly Hồng Hà 80 trang: 270 quyển tặng học sinh đạt danh hiệu Bé chăm ngoan năm học 2025-2026.	4.041.900
22	Thanh toán tiền thuê trang phục biểu diễn văn nghệ tại Lễ tổng kết năm học 2025 - 2026 và Tết Thiếu nhi 01.6	3.500.000
23	Thanh toán tiền in và căng treo phong bạt tổ chức Tổng kết năm học 2025-2026 và Tết thiếu nhi 01.6:	6.940.922
Cộng đã chi tính đến 28/5/2026		173.415.318
60% học kỳ II năm học 2025 – 2026		344.256.000
Cân đối thu chi còn lại chưa chi		170.840.682

Dự kiến chi tiếp:

Nội dung chi		Dự kiến số tiền
1	Chi thưởng cuối năm học 2025- 2026 cho CBGVNV (Thưởng GV xếp loại Xuất sắc: 250.000đ/người x 20 người; Thưởng GV xếp loại Tốt: 200.000đ/người x 50 người)	15.000.000

2	Chi thưởng Chi tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024 cho giáo viên hợp đồng (Hợp đồng 111/NĐ-CP + Hợp đồng trong chỉ tiêu giao biên chế): 04 người x 5.896.800đ/người/năm	14.742.000
3	Sửa chữa hệ thống điện, nước tại 03 khu: Sửa chữa điện, nước lớp học, dây điện, bóng, atomat, hộp số quạt trần, may so tủ cơm ga, tủ sấy bát, máy lọc nước ...	49.920.000
4	Sơn sửa đồ chơi ngoài trời 03 điểm trường.	18.416.000
5	Sửa chữa ti vi, máy vi tính(thay main, thay nguồn, thay màn hình, con chip, chuột, bàn phím....) và máy in (thay trống máy in, gạt....)	22.000.000
6	Chi mua thẻ diệt virut: 10 bộ x 299.000đ/bộ	2.990.000
7	Mua mực in: 120.000đ/lọ x 15 lọ	1.800.000
8	Chi photo tài liệu và mua hồ sơ chuyên môn, sổ sách năm 2026 (Hóa đơn HP, HĐ tiền ăn, HĐ tiền thu thỏa thuận, hồ sơ CM, Hồ sơ nhóm lớp, Sách Hướng dẫn chế độ kế toán...)	11.522.600
9	Chuyển tiền BHXH, BHYT và BHTN cho nhân viên bảo vệ tháng 6 năm 2026	3.808.000
10	Chuyển tiền trông coi bảo vệ trường và quét sân trường tháng 6/2026: 01 người x 4.027.500đ x 1 tháng; 02 người x 3.311.500đ x 1 tháng	10.650.500
11	Thu gom xử lý rác thải quý I, quý II năm 2026	9.000.000
12	Chi tiếp khách....	10.991.000
Cộng		170.840.100

II. Công khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025 - 2026:

Nhà trường thỏa thuận với phụ huynh học sinh về mức đóng góp tiền ăn và tiền thỏa thuận dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026. Cụ thể:

STT	Nội dung thu-chi	Mức thu	Tổng số tiền			Ghi chú
			Thu	Chi	Tồn	
1	Dịch vụ phục vụ ăn bán trú (tiền ăn bán trú	22.000đ/HS/ ngày	2.309.737.500	2.309.737.500	0	
2	Dịch vụ nấu ăn (Tiền thuê nhân viên nấu ăn)	103.000đ/HS/ tháng	636.076.500	636.076.500	0	
3	Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh	23.000đ/HS/ tháng	127.360.000	127.360.000	0	

4	Tiền tiền mua bổ sung dụng cụ nhà bếp và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú	80.000đ/HS/ năm học	56.080.000	56.080.000	0	
5	Tiền điện	20.000đ/HS/ tháng	41.970.000	41.970.000	0	Chỉ thu học kỳ I
6	Dịch vụ quản lý học sinh bán trú (Tiền trực trưa)	4.000đ/HS/ ngày	265.281.000	265.280.972	28	Chỉ thu học kỳ II

1. Công khai tiền ăn bán trú:

- Nhà trường tổ chức ăn bán trú cho 100% trẻ đến trường với mức ăn 22.000đ/trẻ/ngày (bao gồm cả chất đốt).

- Chế độ ăn: Nhà trẻ: 2 bữa chính + 1 bữa phụ; Mẫu giáo: 1 bữa chính + 1 bữa phụ.

- Tổng thu-chi:

STT	Nội dung	Số tiền thu (ĐVT: đồng)	Số tiền chi (ĐVT: đồng)	Tồn quỹ (ĐVT: đồng)
1	Số tồn quỹ năm học 2024-2025 mang sang	1.200		
2	Học kỳ I	1.085.326.000	1.003.833.800	81.493.400
3	Học kỳ II	1.224.278.000	1.305.771.400	0
Tổng cộng		2.309.605.200	2.309.605.200	0
4	Thanh lý hàng tồn kho nhập quỹ chi mua LTTP	132.300	132.300	
Cộng năm học 2025 - 2026		2.309.737.500	2.309.737.500	0

Cụ thể:

Phần thu		Phần chi(ĐVT: đồng)				
		Chi ăn thực tế (mua lương thực, thực phẩm, sữa, gia vị, chất đốt...phục vụ nấu ăn bán trú)		Tồn quỹ chuyển sang năm 2026-2027	Chi trả lại phiếu ăn còn thừa cho phụ huynh	
Số phiếu ăn bán ra	Số tiền thu được	Số phiếu ăn thực tế	Số tiền chi mua lương thực-thực phẩm phục vụ ăn bán trú		Số phiếu ăn còn thừa trả lại cho phụ huynh	Số tiền trả lại phụ huynh do thừa phiếu ăn
104.982	2.309.737.500	103.215	2.270.863.500	0	38.874.000	

2. Công khai tiền mua bổ sung dụng cụ nhà bếp và đồ dùng cá nhân cho học sinh bán trú.

- Mức thu: 80.000đ/học sinh/năm học:

- Tổng thu-chi: (ĐVT: đồng)

STT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Thu tiền mua đồ dùng bán trú năm học 2025 - 2026	56.080.000		56.080.000
2	Thanh toán tiền mua máy tăng áp, máy xay sinh tố, máy xay thịt ...phục vụ nấu ăn bán trú cho học sinh tại 03 điểm trường.		12.850.000	43.230.000
3	Thanh toán tiền mua chậu nhựa, rổ nhựa, khăn lau tay, bát con...phục vụ công tác chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh tại 03 điểm trường.		20.150.618	23.079.382
4	Thanh toán tiền mua dao, rổ, rá, chậu inox, bát tô inox, muối, thìa inox...phục vụ công tác nấu ăn bán trú cho học sinh tại 03 điểm trường.		8.585.000	14.494.382
5	Thanh toán tiền mua chiếu cói phục vụ công tác nuôi dưỡng, giáo dục cho 31 nhóm lớp tại 03 điểm trường		14.421.400	72.982
6	Thanh toán phí chuyển tiền qua Kho bạc nhà nước tháng 12 năm 2025		72.982	0
Cộng năm học 2025 - 2026		56.080.000	56.080.000	0

3. Công khai tiền dịch vụ nấu ăn (thuê nhân viên nuôi dưỡng)

- Mức thu: 103.000đ/học sinh/tháng.

- Tổng thu-chi: (ĐVT: đồng)

STT	Tháng, năm	Thu	Chi		Tồn
			Lương	Đóng bảo hiểm	
1	9/2025	276.864.000	167.760.000	30.240.000	78.864.000
2	10/2025				
3	11/2025				
4	12/2025		64.464.000	14.400.000	0
Cộng học kỳ I năm học 2025 - 2026		276.864.000	232.224.000	44.640.000	0
1	01/2026	359.212.500	51.600.000	14.400.000	293.212.500
2	02/2026		51.600.000	14.400.000	227.212.500

3	03/2026		51.600.000	14.400.000	161.212.500
4	4/2026		51.600.000	14.400.000	95.212.500
5	5/2026		80.812.500	14.400.000	0
Cộng học kỳ II năm học 2025 - 2026		359.212.500	287.212.500	72.000.000	0
Cộng năm học 2025 - 2026		636.076.500	519.436.500	116.640.000	0

Toàn bộ số tiền trên nhà trường đều không thu tiền mặt, phụ huynh nộp tiền vào tài khoản nhà trường tại ngân hàng Viettinbank – chi nhánh Ninh Bình sau đó nhà trường làm ủy nhiệm chi chuyển sang tài khoản nhà trường tại kho bạc nhà nước và đã chi trả tiền công cho nhân viên nuôi dưỡng và nhân viên phục vụ nuôi dưỡng qua số tài khoản.

4. Công khai tiền vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh phục vụ 31 nhóm, lớp và 3 bếp ăn:

- Mức thu: 20.000đ/học sinh/tháng.

- Tổng thu-chi: (ĐVT: đồng)

STT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Thu tiền vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh học kỳ 1 năm học 2025 - 2026	55.890.000		55.890.000
2	Thanh toán tiền mua nước lau sàn; nước tẩy nhà vệ sinh; xà phòng Ô Mô phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 1 năm học 2025- 2026.		3.720.000	52.170.000
3	Thanh toán tiền mua nước lau sàn; nước tẩy nhà vệ sinh; xà phòng rửa tay Lifeboy phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 1 năm học 2025- 2026.		11.925.000	40.245.000
4	Thanh toán tiền mua giấy vệ sinh phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 1 năm học 2025- 2026.		1.796.400	38.448.600
5	Thanh toán tiền mua giấy vệ sinh phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 1 năm học 2025- 2026.		5.988.000	32.460.600
6	Thanh toán tiền mua nước lau sàn; nước tẩy nhà vệ sinh; và xà phòng rửa tay LIFEBOUY phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 1 năm học 2025- 2026.		10.621.000	21.839.600

7	Thanh toán tiền mua hàng hóa phục vụ vệ sinh trường lớp học kỳ 1 năm học 2025-2026 tại 03 điểm trường (chổi, xô, chậu, ...)		18.205.800	3.633.800
8	Thanh toán tiền mua túi bóng đựng 20kg rác phục vụ vệ sinh cho 31 nhóm lớp và 03 bếp tại 03 điểm trường.		3.629.864	3.936
9	Thanh toán phí chuyển tiền qua Kho bạc nhà nước tháng 12 năm 2025		3.936	0
Cộng học kỳ I năm học 2025 - 2026		55.890.000	55.890.000	0
STT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Chuyển tiền dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh HK2/2025-2026 sang TK 3713.0.1129540.00000	70.880.000		70.880.000
2	Thanh toán tiền mua hàng hóa phục vụ dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh học kỳ 2 năm học 2025-2026 tại 03 điểm trường		49.949.000	20.931.000
3	Thanh toán tiền mua nước tẩy rửa... phục vụ vệ sinh HK 2 năm học 2025-2026		20.931.000	0
4	Chuyển tiền dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh HK2/2025-2026 sang TK 3713.0.1129540.00000	590.000		590.000
5	Thanh toán tiền mua bổ sung giấy vệ sinh phục vụ vệ sinh trường, lớp học kỳ 2 năm học 2025-2026		589.818	182
6	Thanh toán phí chuyển tiền qua Kho bạc nhà nước tháng 5 năm 2026		182	0
Cộng học kỳ II năm học 2025 - 2026		71.470.000	71.470.000	0
Cộng năm học 2025 - 2026		127.360.000	127.360.000	0

5. Công khai tiền điện (chỉ thu học kỳ I, học kỳ II nhà trường chi từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2026).

- Mức thu: 20.000đ/học sinh/tháng.

- Tổng thu-chi: (ĐVT: đồng)

STT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Thu tiền điện học kỳ I năm học 2025 - 2026	41.970.000		41.970.000

2	Thanh toán tiền điện tháng 10 năm 2025 tại 03 điểm trường (mã khách hàng PNYM000012545; PNYM000003793; PNYM 000112024) theo thông báo tiền điện ngày 03/11/2025.		16.447.500	25.522.500
3	Thanh toán tiền điện tháng 11 năm 2025 tại 03 điểm trường (mã khách hàng PNYM000012545; PNYM000003793; PNYM 000112024) theo thông báo tiền điện ngày 03/12/2025.		10.316.100	15.206.400
4	Thanh toán tiền điện tháng 12 năm 2025 tại 03 điểm trường (mã khách hàng PNYM000012545; PNYM000003793; PNYM 000112024) theo thông báo tiền điện ngày 03/01/2026.		11.336.492	3.869.908
5	Thanh toán tiền điện tháng 01 năm 2025 tại 02 điểm trường khu Liên Phương và khu Vĩnh Yên(mã khách hàng PNYM000012545; PNYM 000112024)		3.869.908	0
Cộng học kỳ I năm học 2025 - 2026		41.970.000	41.970.000	0

6. Tiền dịch vụ quản lý bán trú(tiền trực trưa) (chỉ thu học kỳ II, học kỳ I nhà trường chi từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025). Cụ thể:

* **Phân thu:** (ĐVT: đồng)

- Mức thu: 4.000đ/học sinh/ngày.

STT	Nội dung	Số tiền thu (ĐVT: đồng)	Số tiền chi (ĐVT: đồng)	Tồn quỹ
1	Học kỳ I	Nhà trường không thu chi từ NSNN năm 2025		
2	Học kỳ II	265.281.000	265.280.972	28
Cộng năm học 2025 - 2026		265.281.000	265.280.972	28

* **Phân chi: ĐVT: đồng**

STT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
1	Chuyển tiền dịch vụ quản lý bán trú(tiền trực trưa) sang TK 3713.0.1129540.00000	265.281.000		265.281.000
2	Rút tiền dịch vụ quản lý học sinh bán trú (trực trưa) còn thừa trả lại cho học sinh (10.190 ngày x 4.000đ/ngày)		40.760.000	224.521.000
3	Thanh toán tiền dịch vụ quản lý học sinh bán trú (trực trưa) học kỳ II năm học 2025-2026: 2.883 buổi x 75.450đ/buổi; 93 buổi x 75.254đ/buổi		224.520.972	28
Cộng học kỳ I năm học 2025 - 2026		265.281.000	265.280.972	28

7. Thực hiện chế độ chính sách của giáo viên và học sinh trong năm học.

TT	Nội dung	Học kỳ I		Học kỳ II		Tổng năm học 2025-2026.		Ghi chú
		Số giáo viên, học sinh	Số tiền (ĐVT: đồng)	Số giáo viên, học sinh	Số tiền (ĐVT: đồng)	Số giáo viên, học sinh	Số tiền (ĐVT: đồng)	
I	Chế độ của giáo viên	4	41.177.000	4	23.392.900	8	64.569.900	
	Chi phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	4	41.177.000	4	23.392.900	8	64.569.900	
II	Chế độ của học sinh	713	454.360.000	737	582.360.000	1450	1.036.720.000	
1	Học sinh được hưởng chế độ miễn, giảm học phí.	702	447.440.000	726	573.760.000	1428	1.021.200.000	
2	Học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập.	3	1.800.000	7	5.600.000	10	7.400.000	
3	Học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ ăn trưa.	8	5.120.000	4	3.000.000	12	8.120.000	
Tổng cộng		717	495.537.000	741	605.752.900	1.458	1.101.289.900	

Trên đây là báo cáo công khai kết quả thực hiện ngân sách từ tháng 01 đến hết tháng 5 năm 2026 và các khoản thu- chi năm học 2025 – 2026./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; HSTC.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mai Thị Thu Hương

